

VIỆN HÀN LÂM  
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM  
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

NGUYỄN MINH NGỌC

**KỸ NĂNG GIAO TIẾP CỦA GIÁO VIÊN MẦM NON  
VỚI TRẺ MẪU GIÁO LỚN**

CHUYÊN NGÀNH: TÂM LÝ HỌC CHUYÊN NGÀNH  
MÃ SỐ: 62.31.04.01

**TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ TÂM LÝ HỌC**

HÀ NỘI - 2017

**Công trình được hoàn thành tại: Học viện Khoa học Xã hội thuộc  
Viện Hàn Lâm Khoa học Xã hội Việt Nam**

***Người hướng dẫn khoa học: PGS.TS LÊ NGỌC LAN***

***Phản biện 1: .....***

***.....***

***Phản biện 2: .....***

***.....***

***Phản biện 3: .....***

***.....***

**Luận án được bảo vệ tại Hội đồng đánh giá luận án cấp: Học viện  
tại Học viện Khoa học Xã hội**

*Vào hồi: .... giờ.... , ngày.... tháng .... năm 2017*

**Có thể tìm hiểu luận án tại:**

- Thư viện Quốc gia
- Thư viện Học viện Khoa học Xã hội thuộc Viện Hàn Lâm Khoa học Xã hội Việt Nam

# MỞ ĐẦU

## 1. Tính cấp thiết của đề tài

Giao tiếp đóng vai trò quan trọng trong đời sống cá nhân và xã hội, nó có mặt trong mọi hoạt động của con người. Muốn giao tiếp có kết quả tốt, con người cần sử dụng các kỹ năng. Kỹ năng giao tiếp được coi là một trong những kỹ năng mềm rất cần thiết với cuộc sống, góp phần tạo nên sự thành công hay thất bại trong cuộc đời của mỗi người. Trong môi trường sư phạm, giao tiếp và kỹ năng giao tiếp giữa cô giáo với trẻ mầm non được coi là nguyên nhân quan trọng cho sự phát triển nền tảng ban đầu của nhân cách con người.

Thực tế đào tạo giáo viên mầm non đã cho thấy rằng dù người học có được những trang bị những kiến thức về kỹ năng giao tiếp rất đầy đủ, đa dạng, phong phú nhưng khi bước vào nghề họ vẫn gặp rất nhiều khó khăn và ít vận dụng những kiến thức đó vào thực tiễn. Thậm chí có những giáo viên còn có cách đối xử với học sinh rất phản giáo dục... Điều này sẽ ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển tâm lý và nhân cách của trẻ sau này, đặc biệt là lứa tuổi mẫu giáo lớn – lứa tuổi sắp bước vào lớp 1.

Hiện nay, vấn đề giao tiếp đã được nhiều nhà tâm lý học nghiên cứu ở nhiều khía cạnh lý luận và thực tiễn. Tuy nhiên, các công trình nghiên cứu về kỹ năng giao tiếp của giáo viên còn chưa nhiều, đặc biệt chưa có công trình nào nghiên cứu KNGT trên khách thể là GVMN với trẻ mẫu giáo lớn. Vì vậy, đây là một vấn đề cần được quan tâm và nghiên cứu. Xuất phát từ lý luận và thực tế trên, chúng tôi lựa chọn nghiên cứu đề tài: **“Kỹ năng giao tiếp của giáo viên mầm non với trẻ mẫu giáo lớn”**.

## 2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu của luận án

**2.1. Mục đích nghiên cứu:** Nghiên cứu lý luận và thực tiễn KNGT của GVMN với trẻ MGL từ đó tổ chức bồi dưỡng KNGT nhằm nâng cao hiệu quả giao tiếp của GVMN với trẻ MGL.

### 2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

- *Nghiên cứu tổng quan:* Khái quát và hệ thống hóa những công trình trong và ngoài nước nghiên cứu về KNGT của GVMN với trẻ MGL.
- *Nghiên cứu tài liệu văn bản:* Xây dựng cơ sở lý luận tâm lý học về

KNGT của GVMN với trẻ MGL. Đó là các vấn đề (Giao tiếp; Kỹ năng giao tiếp; Mức độ biểu hiện KNGT của GVMN với trẻ mẫu giáo lớn; Các yếu tố ảnh hưởng đến KNGT của GVMN với trẻ mẫu giáo lớn)

- *Nghiên cứu thực trạng*: Đánh giá thực trạng mức độ biểu hiện KNGT của GVMN với trẻ MGL và các yếu tố ảnh hưởng đến thực trạng đó.

- *Nghiên cứu thực nghiệm*: Tổ chức hoạt động bồi dưỡng, tập huấn, rèn luyện hợp lý để nâng cao KNGT của GVMN với trẻ MGL.

### **3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của luận án**

**3.1. Đối tượng nghiên cứu**: Mức độ biểu hiện KNGT của GVMN với trẻ MGL

#### **3.2. Phạm vi nghiên cứu**

- *Về đối tượng nghiên cứu*: Nghiên cứu 3 nhóm kỹ năng: Kỹ năng lắng nghe; Kỹ năng tự chủ cảm xúc; Kỹ năng sử dụng các phương tiện giao tiếp. Luận án thực nghiệm biện pháp tổ chức bồi dưỡng tập huấn để nâng cao KNGT cho GVMN.

- *Về địa bàn nghiên cứu*: Luận án được nghiên cứu ở 4 trường mầm non nội thành và 4 trường mầm non ngoại thành trên địa bàn Hà Nội.

- *Về khách thể nghiên cứu*: Tổng số khách thể nghiên cứu là 594 trong đó: Nhóm khách thể khảo sát định lượng (115 khách thể khảo sát thử, 446 khách thể khảo sát chính thức); nhóm khách thể thực nghiệm (30 GVMN); Nhóm khách thể nghiên cứu trường hợp điển hình (03 GVMN)

### **4. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu của luận án:**

Trên cơ sở vận dụng các nguyên tắc phương pháp luận cơ bản (nguyên tắc hoạt động, nguyên tắc hệ thống, nguyên tắc phát triển), luận án sử dụng phối hợp các phương pháp sau để thực hiện nghiên cứu: Phương pháp nghiên cứu tài liệu, văn bản, phương pháp chuyên gia, phương pháp điều tra bằng bảng hỏi, phương pháp giải các bài tập tình huống, phương pháp phỏng vấn sâu, phương pháp quan sát, phương pháp nghiên cứu trường hợp, phương pháp thực nghiệm, phương pháp trắc nghiệm, phương pháp thống kê toán học.

### **5. Đóng góp mới của luận án**

**5.1. Về lý luận**: Xây dựng được các khái niệm (Giao tiếp; kỹ năng giao tiếp, kỹ năng giao tiếp của GVMN với trẻ mẫu giáo lớn); Luận án cũng

chỉ ra được 3 kỹ năng thành phần của KNGT của GVMN với trẻ mẫu giáo lớn (Kỹ năng lắng nghe, kỹ năng tự chủ cảm xúc, kỹ năng sử dụng các phương tiện giao tiếp); Dựa trên tiêu chí của KN, luận án xác định 5 mức độ KNGT của GVMN với trẻ MGL. Nêu được các yếu tố chủ quan và khách quan cơ bản ảnh hưởng đến KNGT của GVMN với trẻ MGL.

**5.2. Về thực tiễn:** Chỉ ra thực trạng mức độ biểu hiện của KNGT của GVMN với trẻ MGL hiện nay ở mức trung bình. Trong các kỹ năng thành phần mà GVMN thực hiện thì KNLN là kỹ năng thực hiện tốt hơn các KN khác. Xác định được mối tương quan giữa các KN thành phần có sự tương quan thuận, chặt chẽ. Nêu được các yếu tố ảnh hưởng mạnh mẽ nhất tới KNGT của GVMN. Đưa ra biện pháp thực nghiệm tác động (Mở lớp tập huấn) để nâng cao KNGT cho GVMN với trẻ MGL.

## **6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận án**

**6.1. Ý nghĩa về lý luận:** Kết quả nghiên cứu của luận án bổ sung thêm một số vấn đề lý luận về KNGT của GVMN. Đồng thời đây cũng cơ sở để bổ sung các tài liệu cho GVMN phục vụ cho công việc chăm sóc và giáo dục trẻ.

**6.2. Ý nghĩa về thực tiễn:** Kết quả nghiên cứu cho thấy các cán bộ quản lý cần có kế hoạch để bồi dưỡng và nâng cao các kỹ năng này cho GVMN. Những kết luận của luận án sẽ góp phần tạo cơ sở khoa học cho việc xây dựng các chương trình nâng cao KNGT của GVMN với trẻ MGL trong nhà trường mầm non. Luận án có thể làm tài liệu tham khảo cho GVMN phục vụ trong công tác đào tạo và bồi dưỡng GVMN.

**7. Cấu trúc của luận án:** Luận án gồm: mở đầu, 4 chương, kết luận và kiến nghị, danh mục các công trình đã công bố, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục

## **Chương 1**

### **TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VỀ KỸ NĂNG GIAO TIẾP CỦA GIÁO VIÊN MẦM NON VỚI TRẺ MẪU GIÁO LỚN**

#### **1.1. Các công trình nghiên cứu ở nước ngoài**

Các công trình với những xu hướng nghiên cứu KNGT mới nhất

mang đầy đủ ý nghĩa về tính ứng dụng và thực tiễn đối với mỗi nội dung nghiên cứu cụ thể. Mỗi tác giả luôn cố gắng chứng minh ý nghĩa cũng như tầm quan trọng của KNGT gắn với lĩnh vực hoạt động mà mình đang nghiên cứu bằng những minh chứng rất cụ thể nhưng có phần coi nhẹ về lí luận.

## **1.2. Các công trình nghiên cứu trong nước**

Các tác giả đã có những bước đầu và đánh giá rất cao về vai trò cũng như việc nhấn mạnh đặc trưng cơ bản của GVMN. Tuy nhiên, các quan điểm đó chỉ mang tính chung, chưa phân tích sâu cụ thể cho từng khía cạnh của KNGT cho GVMN với trẻ MGL.

### **Tiểu kết chương 1**

Khái quát các công trình nghiên cứu của các nhà khoa học trong và ngoài nước về giao tiếp và KNGT, chúng tôi rút ra nhận xét như sau:

(1) Các tác giả đều đã đưa ra những quan điểm về GT cần thiết và có giá trị thực tiễn đặc biệt đối với lĩnh vực hoạt động nghề nghiệp cụ thể.

(2) KNGT của GVMN với trẻ MGL là một trong những KNGT nghề nghiệp quan trọng, song những nghiên cứu trong lĩnh vực này dường như còn rất ít, đặc biệt cho đến nay việc tiếp cận KNGT của GVMN với trẻ MGL dưới góc độ tâm lý học hầu như còn để ngỏ trong khi thực tế lại rất cần thiết và quan trọng.

(3) Chúng tôi tập trung nghiên cứu: KNGT của GVMN với trẻ MGL ở những mức độ biểu hiện KNGT cụ thể; những yếu tố ảnh hưởng đến KNGT; tổ chức thực nghiệm nhằm hoàn thiện KNGT của GVMN với trẻ MGL.

## **Chương 2**

### **CƠ SỞ LÝ LUẬN NGHIÊN CỨU KỸ NĂNG GIAO TIẾP CỦA GIÁO VIÊN MẦM NON VỚI TRẺ MẪU GIÁO LỚN**

**2.1. Kỹ năng:** Kỹ năng là sự vận dụng tri thức, kinh nghiệm của chủ thể vào thực hiện các hành động/ hoạt động trong điều kiện cụ thể để thực hiện hành động/ hoạt động có kết quả theo mục đích đã đề ra.

**2.2. Giao tiếp:** Giao tiếp là lắng nghe đối tượng giao tiếp, tự chủ cảm xúc và sử dụng các phương tiện giao tiếp của chủ thể với chủ thể giao tiếp khác nhằm đạt được hiệu quả của quá trình giao tiếp.

**2.3. Kỹ năng giao tiếp:** KNGT là sự vận dụng tri thức, kinh nghiệm của chủ thể trong giao tiếp vào thực hiện các hành động/ hoạt động lắng nghe, tự chủ cảm xúc và sử dụng các phương tiện giao tiếp với các chủ thể khác có hiệu quả nhằm đạt mục tiêu giao tiếp đã đề ra.

#### **2.4. Kỹ năng giao tiếp của giáo viên mầm non với trẻ mẫu giáo lớn**

**a. Khái niệm:** Kỹ năng giao tiếp của GVMN với trẻ mẫu giáo lớn là sự vận dụng tri thức, kinh nghiệm của GVMN vào thực hiện các hành động/ hoạt động lắng nghe, tự chủ cảm xúc và sử dụng các phương tiện giao tiếp với trẻ MGL có hiệu quả nhằm đạt mục tiêu giao tiếp đã đề ra.

##### **b. Biểu hiện KNGT của GVMN với trẻ mẫu giáo lớn**

Để xác định ba nhóm kỹ năng cơ bản của GVMN với trẻ MGL, chúng tôi dựa trên những cơ sở sau: Tiến hành khảo sát 100 GVMN qua trắc nghiệm Dakharop về KNGT, tham khảo, lấy ý kiến tư vấn của một số chuyên gia thuộc ngành giáo dục mầm non, qua thực tế giảng dạy và đào tạo giáo viên mầm non xác định các nhóm kỹ năng giao tiếp quan trọng của GVMN như sau:

- *Kỹ năng lắng nghe của GVMN khi giao tiếp với trẻ MGL:*

+ Kỹ năng lắng nghe của GVMN với trẻ MGL: là sự vận dụng tri thức, kinh nghiệm của GVMN vào tư thế khi giao tiếp, sự biểu cảm và khích lệ trẻ mẫu giáo lớn có hiệu quả nhằm đạt được các mục tiêu giao tiếp.

+ Các biểu hiện kỹ năng lắng nghe: Biểu hiện tư thế của GVMN khi giao tiếp với trẻ, biểu hiện biểu cảm đối với trẻ của GVMN, Biểu hiện khích lệ trẻ của GVMN

- *Kỹ năng tự chủ cảm xúc của GVMN trong khi giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn*

+ Kỹ năng tự chủ cảm xúc của GVMN là sự vận dụng tri thức, kinh nghiệm của GVMN vào việc nhận biết cảm xúc của trẻ, kiềm chế cảm xúc của bản thân và tác động đến cảm xúc với trẻ mẫu giáo lớn để đạt được những mục tiêu giáo dục đã đề ra.

+ Các biểu hiện kỹ năng tự chủ cảm xúc của GVMN: Biểu hiện nhận biết cảm xúc của trẻ, biểu hiện kiềm chế cảm xúc của GVMN, biểu hiện tác động đến cảm xúc của trẻ

- *Kỹ năng sử dụng các phương tiện giao tiếp của giáo viên mầm non với trẻ mẫu giáo lớn*

+ Kỹ năng sử dụng các phương tiện giao tiếp là sự vận dụng tri thức, kinh nghiệm về việc sử dụng trang phục, sử dụng phương tiện ngôn ngữ, phương tiện phi ngôn ngữ của GVMN với trẻ mẫu giáo lớn để đạt được những mục tiêu giáo dục đã đề ra.

+ Các biểu hiện kỹ năng sử dụng các phương tiện giao tiếp: Biểu hiện sử dụng trang phục của GVMN, biểu hiện sử dụng phương tiện ngôn ngữ, biểu hiện kỹ năng sử dụng phương tiện phi ngôn ngữ

### ***c. Tiêu chí, mức độ thực hiện kỹ năng giao tiếp của giáo viên mầm non***

- Về tiêu chí: Chúng tôi đánh giá dựa trên 3 tiêu chí về tính chính xác, tính thành thực và tính linh hoạt, cụ thể các KNGT của GVMN với trẻ mẫu giáo lớn thông qua 5 biểu hiện sau:

1. Thực hiện không chính xác, lúng túng
2. Thực hiện chính xác nhưng thiếu linh hoạt, đôi khi không đúng thời điểm thích hợp hoặc bỏ lỡ cơ hội
3. Thực hiện chính xác, nhanh chóng, tương đối linh hoạt
4. Thực hiện chính xác, nhanh chóng, linh hoạt, đúng thời điểm thích hợp
5. Thực hiện rất chính xác, nhanh chóng, linh hoạt, luôn đúng thời điểm thích hợp

- Về mức độ: Chia thành 5 mức độ: rất thấp, thấp, trung bình, cao, rất cao.

### **2.5. Các yếu tố ảnh hưởng đến kỹ năng giao tiếp của giáo viên mầm non với trẻ mẫu giáo lớn**

KNGT của GVMN với trẻ mẫu giáo lớn chịu sự chi phối bởi nhiều yếu tố chủ quan (Yếu tố nhận thức của GVMN; Yếu tố tính cách của giáo viên mầm non; Yếu tố ý thức rèn luyện của GVMN về KNGT với trẻ mẫu giáo lớn; Yếu tố kinh nghiệm nghề nghiệp của giáo viên mầm non; Yếu tố nền tảng kiến thức chuyên môn) và khách quan (Yếu tố hoạt động đào tạo trong nhà trường; Yếu tố đặc điểm tâm lý của trẻ mẫu giáo lớn; Yếu tố môi trường và điều kiện làm việc; Yếu tố phong cách quản lý của nhà trường, yếu tố được tập huấn, bồi dưỡng). Những yếu tố chủ quan và khách quan đan xen vào nhau, tác động qua lại với nhau tạo nên những lực tổng hợp tác động tới sự hình thành và phát triển KNGT của GVMN với trẻ mẫu giáo lớn.



## **Tiểu kết chương 2**

(1) Sơ lược nghiên cứu về KNGT, KNGT của GVMN với trẻ MGL cho thấy để đáp ứng nhu cầu mang tính thực tiễn hiện nay, xu hướng chủ yếu khi nghiên cứu KNGT là tiếp cận trên từng ngành nghề cụ thể gắn với đặc trưng hoạt động thuộc lĩnh vực nghề nghiệp đó.

(2) Với vấn đề kỹ năng, chúng tôi khái quát lại các hướng nghiên cứu chủ yếu là: Coi kỹ năng là biểu hiện của năng lực – khả năng thực hiện hành động và xu hướng thứ hai là coi kỹ năng là mặt kỹ thuật – trình độ của hành động, hoạt động.

(3) Trên cơ sở khái niệm về KNGT chúng tôi đưa ra quan niệm KNGT của GVMN với trẻ MGL là sự vận dụng tri thức, kinh nghiệm của GVMN vào thực hiện các hành động/ hoạt động lắng nghe, tự chủ cảm xúc và sử dụng các phương tiện giao tiếp với trẻ MGL có hiệu quả nhằm đạt mục tiêu giao tiếp đã đề ra.

KNGT của GVMN với trẻ MGL là một kỹ năng phức hợp gồm rất nhiều các kỹ năng thành phần trong đó tập trung nhất là các kỹ năng lắng nghe; kỹ năng tự chủ cảm xúc và kỹ năng sử dụng các phương tiện giao tiếp của GVMN với trẻ MGL.

(4) Hiệu quả của việc thực hiện các KNGT khác nhau.

## **Chương 3**

### **TỔ CHỨC VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

**3.1. Tổ chức nghiên cứu:** Tiến hành nghiên cứu chính thức 446 GVMN thuộc 4 trường mầm non nội thành và 4 trường mầm non ngoại thành. Luận án được thực hiện từ tháng 9 năm 2013 đến tháng 9 năm 2016 với các giai đoạn và nội dung cụ thể sau: Giai đoạn nghiên cứu lý luận, giai đoạn thiết kế công cụ khảo sát KNGT của GVMN với trẻ MGL, giai đoạn khảo sát thử, giai đoạn khảo sát chính thức, giai đoạn thực nghiệm tác động, giai đoạn xử lý số liệu và viết luận án

#### **3.2. Phương pháp nghiên cứu**

##### **3.2.1. Phương pháp nghiên cứu văn bản, tài liệu**

- Hệ thống hóa, làm rõ các xu hướng, các quan điểm nghiên cứu ở

nước ngoài và trong nước về các vấn đề có liên quan đến KN, GT, KNGT, KNGT của GVMN với trẻ MGL.

- Hệ thống hóa một số vấn đề lý luận tâm lý học có liên quan đến các khái niệm: KN, GT, KNGT, KNGT của GVMN với trẻ MGL. Đồng thời, cũng làm rõ những yếu tố chủ quan và khách quan ảnh hưởng đến kỹ năng giao tiếp của GVMN với trẻ MGL.

- Xây dựng khung lý thuyết cho vấn đề nghiên cứu

### **3.2.2. Các phương pháp nghiên cứu thực tiễn**

3.2.2.1. *Phương pháp điều tra viết*: Các khách thể tham gia điều tra được trả lời độc lập, theo nhận định của cá nhân, với những gì họ nghĩ và thường làm khi dạy trẻ mẫu giáo lớn trên lớp. Tiến hành điều tra theo từng nhóm nhỏ để có thể làm sáng tỏ các câu hỏi của người điều tra nếu cần thiết.

+ Tiêu chí đánh giá: Dựa trên các khái niệm công cụ, nội dung, các biểu hiện thực hiện của từng KNGT, chúng tôi đánh giá mức độ thực hiện KNGT của GVMN với trẻ MGL thông qua những biểu hiện cụ thể như sau:

1. Thực hiện không chính xác, lúng túng
2. Thực hiện chính xác nhưng thiếu linh hoạt, đôi khi không đúng thời điểm thích hợp hoặc bỏ lỡ cơ hội
3. Thực hiện chính xác, nhanh chóng, tương đối linh hoạt
4. Thực hiện chính xác, nhanh chóng, linh hoạt, đúng thời điểm thích hợp
5. Thực hiện rất chính xác, nhanh chóng, linh hoạt, luôn đúng thời điểm thích hợp

+ Thang đánh giá mức độ thực hiện kỹ năng:

Mức độ rất thấp	Thực hiện không chính xác, lúng túng, bỏ sót nhiều thao tác/biểu hiện
Mức độ thấp	Thực hiện lúng túng, hay mắc lỗi hoặc không chính xác, thiếu thao tác/biểu hiện, chưa thành thạo và linh hoạt
Mức độ trung bình	Thực hiện đầy đủ các thao tác/biểu hiện của từng kỹ năng, tương đối thành thạo và linh hoạt
Mức độ cao	Thực hiện đầy đủ, chính xác các thao tác/biểu hiện của từng kỹ năng, thành thạo và linh hoạt
Mức độ rất cao	Thực hiện đầy đủ, rất thành thạo và linh hoạt các thao tác/biểu hiện của từng kỹ năng

Dựa vào cách đánh giá như trên, chúng tôi đánh giá và phân loại các mức thực hiện KNGT của GVMN với trẻ MGL căn cứ vào nghiên cứu thực tiễn trong đề tài này với số điểm trung bình là 3.03 và độ lệch chuẩn là 0.45. Như vậy, thang đánh giá như sau:

Mức độ rất thấp	$1 < \text{Mức rất thấp} \leq 2.13$
Mức độ thấp	$2.13 < \text{Mức thấp} \leq 2.58$
Mức độ trung bình	$2.58 < \text{Mức trung bình} \leq 3.48$
Mức độ cao	$3.48 < \text{Mức cao} \leq 3.93$
Mức độ rất cao	$3.93 < \text{Mức rất cao} \leq 5$

3.2.2.2. *Phương pháp thực nghiệm*: Thử nghiệm chương trình tập huấn rèn luyện nâng cao một số KNGT cho GVMN (lựa chọn từ kết quả nghiên cứu thực trạng).

3.2.2.3. *Phương pháp phỏng vấn sâu*: Thu thập, bổ sung, kiểm tra và làm rõ hơn những thông tin đã thu được từ khảo sát thực tiễn

3.2.2.4. *Phương pháp quan sát*: Quan sát trực tiếp các hành vi giao tiếp thể hiện khi giáo dục trẻ MGL của GVMN với trẻ MGL ở trường mầm non làm căn cứ bổ sung thông tin về KNGT của GVMN với trẻ MGL.

3.2.2.5 *Phương pháp chuyên gia*: Chúng tôi thiết kế phiếu trưng cầu ý kiến một số chuyên gia trong lĩnh vực giáo dục mầm non và xin ý kiến của họ để xác định các KNGT cần thiết của GVMN, các biểu hiện cụ thể của các kỹ năng đó và các yếu tố ảnh hưởng đến việc hình thành kỹ năng KNGT của GVMN với trẻ MGL.

3.2.2.6. *Phương pháp giải bài tập tình huống*: Chúng tôi đưa ra 9 tình huống và mỗi tình huống có 3 cách lựa chọn khác nhau. Mỗi người sẽ lựa chọn một trong 3 phương án trả lời của mỗi tình huống để tìm hiểu rõ hơn về mức độ thực hiện các KNGT của GVMN với trẻ MGL.

3.2.2.7. *Phương pháp nghiên cứu trường hợp*: Chúng tôi xây dựng 03 chân dung GVMN để mô tả, phân tích những biểu hiện cụ thể và mức độ KNGT của GVMN với trẻ MGL.

3.2.2.8. *Phương pháp xử lý số liệu bằng thống kê toán học*

- *Xử lý số liệu định tính*: Các thông tin mà chúng tôi thu thập được từ phương pháp quan sát, phỏng vấn sâu dùng để minh họa, hỗ trợ cho việc

diễn giải và biện luận các số liệu thu được từ xử lý số liệu định lượng và thực nghiệm tác động.

- *Xử lý số liệu định lượng*: Các thông tin thu thập được từ phiếu điều tra, kết quả thu được xử lý bằng chương trình SPSS phiên bản 16.0 trong môi trường Windows. Các thông số và phép toán thống kê được sử dụng trong nghiên cứu này là phân tích thống kê mô tả và phân tích thống kê suy luận.

### **Tiểu kết chương 3**

(1) Đề tài được triển khai theo 5 giai đoạn nghiên cứu được thực hiện theo chu trình tổ chức chặt chẽ với sự phối hợp của nhiều phương pháp khác nhau: phân tích tài liệu, điều tra bằng bảng hỏi, quan sát, phỏng vấn, phương pháp chuyên gia, giải bài tập tình huống, phân tích sản phẩm hoạt động và thực nghiệm.

(2) Trong từng giai đoạn nghiên cứu, chúng tôi xác định nội dung, mục đích và cách thức thực hiện cụ thể cùng với việc đảm bảo yêu cầu và nguyên tắc thực hiện trong quy trình tiến hành nghiên cứu. Các số liệu được xử lý theo phương pháp định lượng và định tính nhằm đảm bảo kết quả nghiên cứu và kết luận đủ tin cậy, có giá trị về mặt khoa học. Đây là cơ sở để có thể thu nhận được kết quả nghiên cứu một cách khách quan và mang tính khoa học cao.

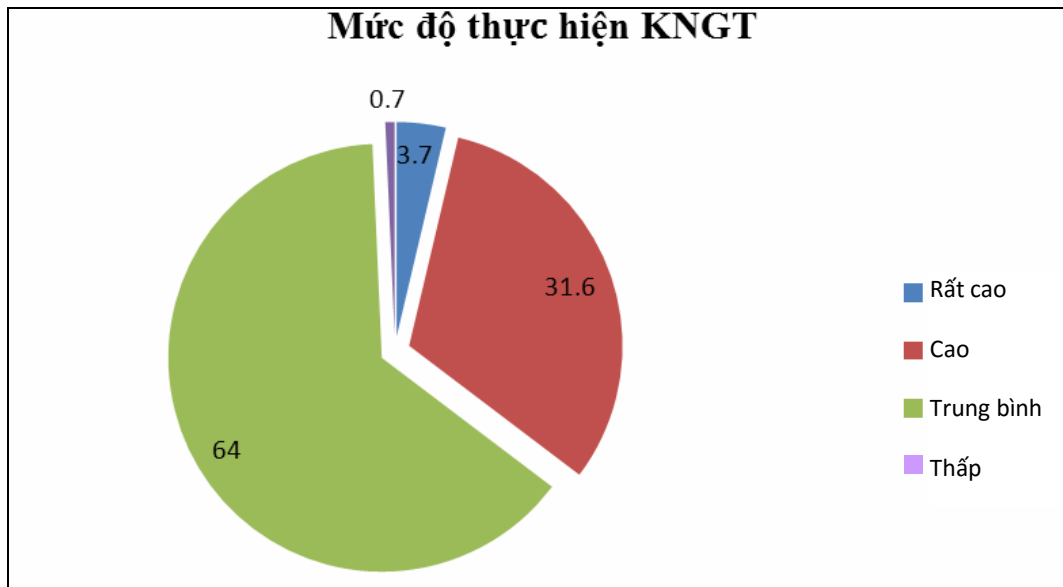
## **Chương 4**

### **KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU THỰC TIỄN KỸ NĂNG GIAO TIẾP CỦA GIÁO VIÊN MẦM NON VỚI TRẺ MẪU GIÁO LỚN**

**4.1. Thực trạng kỹ năng giao tiếp của giáo viên mầm non với trẻ mẫu giáo lớn**

**4.1.1. Đánh giá chung thực trạng kỹ năng giao tiếp của giáo viên mầm non với trẻ mẫu giáo lớn**

**4.1.1.1. Đánh giá chung về mức độ thực hiện kỹ năng giao tiếp của giáo viên mầm non với trẻ mẫu giáo lớn**



**Biểu đồ 4.1. Mức độ thực hiện KNGT chung của GVMN với trẻ MGL (%)**

Kết quả biểu đồ 4.1 cho thấy, chỉ có 4 mức độ được GVMN lựa chọn trong 5 mức độ chúng tôi đưa ra. Có 0.7% ý kiến GVMN cho rằng họ thực hiện các KNGT còn ở mức độ thấp, không có giáo viên nào cho rằng bản thân thực hiện KNGT ở mức độ rất thấp. Biểu đồ 4.2 cho thấy gần 2/3 GVMN đánh giá mức độ thực hiện KNGT ở mức trung bình chiếm 64% trên tổng số các ý kiến. Số GVMN tự tin đánh giá KNGT đạt mức rất cao chỉ chiếm số lượng khiêm tốn là 3.7%. Ngoài ra, cũng có số lượng đáng kể số GVMN đánh giá mình đã thực hiện đạt mức độ cao các KNGT chiếm 31,6%.

**Bảng 4.1: Đánh giá về mức độ thực hiện 3 nhóm KNGT**

<i>Các nhóm KN GT</i>	<i>ĐTB</i>	<i>ĐLC</i>	<i>Thứ bậc</i>	<i>Mức</i>
Nhóm kỹ năng lắng nghe	3.05	0.44	1	TB
Nhóm kỹ năng tự chủ cảm xúc	3.02	0.46	3	TB
Nhóm kỹ năng sử dụng các phương tiện giao tiếp.	3.04	0.45	2	TB
<b>ĐTB chung</b>	<b>3.03</b>	<b>0.45</b>		<b>TB</b>

ĐTB chung 3 tiêu thang đo các KNGT cho thấy: KNGT của GVMN với trẻ mẫu giáo lớn ở mức trung bình (ĐTB = 3.03). Trong đó những biểu hiện KNLN có số điểm cao hơn so với hai kỹ năng còn lại (ĐTB = 3.05).

Tuy nhiên, sự chênh lệch giữa các nhóm này không cao được thể hiện qua ĐTB chỉ hơn kém nhau 0,01 và 0,02 điểm

#### 4.1.1.2. *Mối tương quan giữa việc thực hiện 3 nhóm KNGT*

Việc thực hiện 3 nhóm KNGT có mối tương quan chặt, thuận ( $R^2 > 0.7$ ). Trong đó nhóm KNLN và nhóm KNSDPTGT có mối tương quan chặt nhất với hệ số  $R^2 = 0.80$ , KNTCCX với KNSDPTGT có  $R^2 = 0.79$ , KNLN, KNTCCX có  $R^2 = 0.75$ . Như vậy, hệ số tương quan có khác biệt nhưng độ chênh lệch giữa 3 nhóm KN không nhiều. Từ kết quả này, ta có thể kết luận rằng: khi GVMN thực hiện một trong các KN nói trên tốt thì hai KN còn lại trong nhóm cũng sẽ thực hiện tốt. Điều này gợi mở giúp chúng ta trong việc tập huấn rèn luyện và nâng cao đồng thời cả ba KNLN, KNTCCX và KNSDPTGT.

#### 4.1.2. *Mức độ thực hiện các kỹ năng thành phần trong kỹ năng giao tiếp của giáo viên mầm non với trẻ mẫu giáo lớn*

4.1.2.1. *Mức độ thực hiện kỹ năng lắng nghe của giáo viên mầm non với trẻ mẫu giáo lớn*

**Bảng 4.2: *Mức độ thực hiện KN lắng nghe của GVMN***

<i>Các biểu hiện kỹ năng</i>	<i>ĐTB</i>	<i>Thứ bậc</i>	<i>Mức</i>
1. Biểu hiện tư thế của GVMN	3.11	1	TB
2. Biểu hiện biểu cảm GVMN	3.03	2	TB
3. Biểu hiện khích lệ trẻ	2.96	3	TB
<b>ĐTB chung</b>	<b>3.05</b>		<b>TB</b>

Bảng 4.2 cho thấy các biểu hiện của KNLN ở mức trung bình với tổng ĐTB = 3.05. Trong 3 biểu hiện đặc trưng mà chúng tôi đưa ra, biểu hiện về tư thế của GVMN được thực hiện tốt hơn cả so với những biểu hiện khác trong nhóm với ĐTB = 3.1. Biểu hiện khích lệ trẻ có số ĐTB thấp nhất trong nhóm (2.96).

Kết quả khảo sát mức độ các biểu hiện của nhóm KNLN được thể hiện cụ thể qua từng biểu hiện như sau:

##### *a. Mức độ thực hiện KN tư thế của GVMN*

Mức độ thực hiện biểu hiện tư thế của GVMN hiện nay ở mức trung bình (ĐTB = 3.11). Trong đó, tư thế “*Nghiêng người về phía trẻ khi đón*

trẻ” và “*Ánh mắt nhìn vào trẻ một cách thân thiện, gần gũi*” được GVMN sử dụng tốt hơn cả so với các tư thế khác ở trong nhóm (ĐTB = 3.23 và 3.22). Tư thế “*Chờ đợi và tôn trọng trẻ*” là thao tác GVMN thể hiện ở mức độ thấp hơn cả so với các kỹ năng khác trong nhóm.

*b. Mức độ thực hiện KN biểu cảm của GVMN với trẻ MGL*

GVMN thực hiện KN biểu cảm đối với trẻ ở mức trung bình (ĐTB = 3.03). Trong 6 biểu hiện cụ thể về kỹ năng biểu cảm thì biểu hiện có “*Nét mặt cởi mở, gần gũi khi tiếp xúc với trẻ*” là biểu hiện mà GVMN thực hiện tốt nhất so với các biểu hiện khác trong nhóm (ĐTB = 3.21). Đây là KN mà GVMN sử dụng tốt nhất bởi lẽ sự gần gũi với trẻ, tươi cười khi giao tiếp với trẻ là yếu tố làm cho trẻ yêu quý cô hơn. Bên cạnh đó, biểu hiện: “*Biết cách hiểu được cả những thông điệp không lời*” có ĐTB thấp nhất trong nhóm (ĐTB là 2.91).

*c. Mức độ thực hiện KN khích lệ của GVMN với trẻ mẫu giáo lớn*

Mức độ thực hiện kỹ năng khích lệ trẻ của GVMN hiện nay ở mức độ trung bình (ĐTB = 2.98). Trong đó “*Khen thưởng và khích lệ trẻ kịp thời*” là biểu hiện GVMN sử dụng tốt nhất so với 5 biểu hiện khác mà chúng tôi đưa ra (ĐTB = 3.11).

*4.1.2.2. Mức độ thực hiện kỹ năng tự chủ cảm xúc của giáo viên mầm non với trẻ mẫu giáo lớn*

**Bảng 4.6: Mức độ thực hiện KN tự chủ cảm xúc của GVMN**

<b>Các biểu hiện kỹ năng</b>	<b>ĐTB</b>	<b>Thứ bậc</b>	<b>Mức</b>
1. Biểu hiện nhận biết cảm xúc của GVMN	3.03	1	TB
2. Biểu hiện kiểm chế cảm xúc của GVMN	3.02	2	TB
3. Biểu hiện tác động đến trẻ	3.02	2	TB
<b>ĐTB chung</b>	<b>3.02</b>		<b>TB</b>

Mức độ thực hiện KNTCCX của GVMN đạt mức trung bình được thể hiện qua bảng 4.6 với ĐTB = 3.02. Trong đó các biểu hiện của KNTCCX: *Biểu hiện nhận biết cảm xúc; biểu hiện kiểm chế cảm xúc và biểu hiện tác động đến trẻ* của GVMN được thực hiện đồng đều với ĐTB là 3.03 và 3.02. Các biểu hiện được cụ thể như sau:

*a. Mức độ thực hiện KN nhận biết cảm xúc của GVMN với trẻ MGL*

Với 4 biểu hiện mà chúng tôi đưa ra khi tìm hiểu về KN nhận biết cảm xúc trong nhóm KNTCCX của GVMN với trẻ MGL, kết quả cho thấy mức độ thực hiện KN này đạt mức trung bình (ĐTB = 3,03). Trong số 4 biểu hiện, việc nhận biết “*Biết cảm xúc có lợi, không có lợi và biết được nguyên nhân của nó*” được GVMN thực hiện tốt nhất so với các biểu hiện khác trong nhóm (ĐTB = 3.08). Đây cũng là một lợi thế giúp cho GVMN có thể điều chỉnh hành vi của mình cho phù hợp với từng đối tượng trẻ trong từng hoàn cảnh.

*b. Mức độ thực hiện KN kiềm chế cảm xúc của GVMN với trẻ MGL*

Với số ĐTB = 3.02, nhóm KN kiềm chế cảm xúc của GVMN cũng đạt ở mức trung bình. Các biểu hiện của từng KN trong nhóm có số ĐTB khác nhau nhưng sự chênh lệch không nhiều. ĐTB của nhóm cao nhất là 3.15 (*Biết giữ thái độ bình tĩnh, khéo léo trước những tình huống căng thẳng, bất lợi*), và ĐTB của nhóm thấp nhất là 2.95 (*Biết giải tỏa những cảm xúc tiêu cực của bản thân và của người khác*).

*c. Mức độ thực hiện KN tác động đến trẻ của GVMN*

Việc sử dụng KN tác động đến trẻ đạt mức trung bình (ĐTB = 3.02). Trong các biểu hiện của KN, GVMN biết “*Ứng xử công bằng và phù hợp khi giao tiếp với trẻ*” (ĐTB = 3.09) có số ĐTB cao nhất. Biểu hiện “*Biết cách kết thúc cuộc trò chuyện với trẻ mà không làm trẻ hẫng hụt*” có số ĐTB thấp nhất trong số các biểu hiện trong nhóm (ĐTB = 2.95).

*4.1.2.3. Mức độ thực hiện kỹ năng sử dụng các phương tiện giao tiếp của giáo viên mầm non với trẻ mẫu giáo lớn*

**Bảng 4.10: Mức độ thực hiện KN sử dụng các phương tiện giao tiếp của GVMN**

<b>Các biểu hiện kỹ năng</b>	<b>ĐTB</b>	<b>Thứ bậc</b>	<b>Mức</b>
1. Biểu hiện sử dụng trang phục của GVMN	2.96	3	TB
2. Biểu hiện sử dụng ngôn ngữ của GVMN	3.03	2	TB
3. Biểu hiện sử dụng phương tiện phi ngôn ngữ của GVMN	3.09	1	TB
<b>ĐTB chung</b>	<b>3.04</b>		<b>TB</b>



Bảng 4.10 cho thấy mức độ thực hiện KNSDPTGT của GVMN với trẻ mẫu giáo lớn ở mức trung bình (ĐTB = 3.04). Trong số các biểu hiện mà chúng tôi đưa ra, biểu hiện sử dụng phương tiện phi ngôn ngữ của GVMN được sử dụng tốt nhất với ĐTB cao nhất trong nhóm là 3.09. Chúng tôi tìm hiểu các biểu hiện cụ thể của những kỹ năng đó như sau:

*a. Mức độ thực hiện KN sử dụng trang phục của GVMN*

Kết quả ĐTB chung của nhóm kỹ năng sử dụng trang phục giao tiếp là 2.96, ở mức trung bình. Trong đó, “*Biết lựa chọn những trang phục khi giao tiếp với trẻ*” có số ĐTB thấp nhất (ĐTB = 2.77). “*Biết tạo ra những diện mạo bên ngoài phù hợp với từng hoàn cảnh, tình huống*” là biểu hiện mà GVMN sử dụng tốt nhất so với các biểu hiện khác trong nhóm.

*b. Mức độ thực hiện kỹ năng sử dụng ngôn ngữ của GVMN*

Qua khảo sát về mức độ thực hiện KN sử dụng ngôn ngữ cho thấy: GVMN đạt mức trung bình (ĐTB = 3.03 điểm). Biểu hiện “*Biết quan tâm đến việc nhớ tên và gọi đúng tên của trẻ*” là biểu hiện có ĐTB cao nhất (3.15). Một số các biểu hiện khác trong nhóm KN này có số điểm thấp hơn so với các biểu hiện khác như “*Biết đặt câu hỏi gợi mở nhằm khuyến khích, động viên trẻ để khai thác những thông tin và cảm xúc của trẻ*” (ĐTB = 3.00); “*Biết sử dụng từ và cụm từ thể hiện sự tán thành và ủng hộ trẻ*” (ĐTB = 2.94); “*Biết đưa ra những câu tóm tắt hay đánh giá thể hiện mình đang chú ý, theo dõi trẻ nói*” (ĐTB = 2.92). Các biểu hiện trên đều có số ĐTB thấp so với các biểu hiện khác trong nhóm. Điều này cho thấy GVMN chỉ thực hiện những biểu hiện này ở mức không chính xác hoặc chính xác nhưng không linh hoạt.

*c. Mức độ thực hiện kỹ năng sử dụng phương tiện phi ngôn ngữ của giáo viên mầm non với trẻ mẫu giáo lớn*

Mức độ thực hiện kỹ năng sử dụng phương tiện phi ngôn ngữ của GVMN ở mức trung bình (ĐTB = 3.09). Mặc dù nhóm KN này đạt mức trung bình nhưng ĐTB của các biểu hiện trong nhóm cao hơn các biểu hiện trong các nhóm KN khác. Điều này chứng tỏ GVMN thực hiện các biểu hiện của KN sử dụng phương tiện phi ngôn ngữ tốt hơn so với các biểu hiện khác. Trong đó, biểu hiện “*Biết sử dụng giọng nói dễ nghe, phát âm và sử dụng từ ngữ chính xác*” có ĐTB cao nhất (3.14 điểm). “*Biết sử*

dụng các tín hiệu phi ngôn ngữ nhằm đáp lại nội dung đang nghe cho phù hợp với ngữ cảnh giao tiếp” là biểu hiện có ĐTB cao so với các biểu hiện khác trong nhóm (ĐTB = 3.10). Biểu hiện “*Biết tạo cho cơ thể và nét mặt luôn có được vẻ thân thiện, gần gũi và cởi mở với trẻ*” có số ĐTB thấp nhất trong nhóm kỹ năng này (ĐTB = 3.04).

#### **4.1.3. Thực trạng kỹ năng giao tiếp của giáo viên mầm non với trẻ mẫu giáo lớn so sánh theo các biến số.**

##### **4.1.3.1. Thực trạng kỹ năng giao tiếp của giáo viên mầm non với trẻ mẫu giáo lớn so sánh theo địa bàn**

Kết quả nghiên cứu cho thấy điểm trung bình của KNGT của GVMN trường nội thành cao hơn ngoại thành nhưng sự chênh lệch này không đáng kể (3.1 so với 2.98). Khi sử dụng kiểm định t- test so sánh hai mẫu độc lập ( $p < 0.05$ ) cho thấy có ý nghĩa thống kê về giá trị trung bình của KNGT giữa các trường mầm non nội thành và ngoại thành về cả 3 nhóm KNLN, KNTCCX và KNSDPTGT.

##### **4.1.3.2. Thực trạng kỹ năng giao tiếp của giáo viên mầm non với trẻ mẫu giáo lớn so sánh theo loại hình trường.**

KNGT của GVMN ở trường công lập và dân lập có sự khác biệt nhưng sự khác biệt không lớn (ĐTB = 3.04 so với 3.03). Kiểm định t - test so sánh hai mẫu độc lập cho thấy không có ý nghĩa thống kê về giá trị trung bình của kỹ năng KNGT của GVMN với trẻ mẫu giáo lớn ( $p > 0.05$ ). Ở các trường công lập, GVMN sử dụng các kỹ năng thành phần tương đối đồng đều và tốt hơn so với các trường dân lập.

##### **4.1.3.3. Thực trạng kỹ năng giao tiếp của giáo viên mầm non với trẻ mẫu giáo lớn so sánh theo thâm niên công tác.**

Kết quả nghiên cứu cho thấy không có ý nghĩa về mặt thống kê về thâm niên công tác. Điều này có nghĩa, dù GV có thâm niên công tác dưới 5 năm hay trên 10 năm, cũng không có sự khác biệt trong việc tự đánh giá trình độ giao tiếp GVMN. Tuy nhiên, thực trạng mức độ tự đánh giá trình độ giao tiếp ở các thâm niên trong ngành đều dao động ở mức trung bình khá với mức độ chênh lệch không nhiều (Dưới 5 năm, ĐTB là 3.03; Từ 5 đến 10 năm là 3,03; Trên 10 năm là 3.04).

*4.1.3.4. Thực trạng kỹ năng giao tiếp của giáo viên mầm non với trẻ mẫu giáo lớn so sánh theo trình độ đào tạo*

Với biến số là trình độ đào tạo, nghiên cứu cho thấy có sự khác biệt nhất định giữa bậc đào tạo đại học, sau đại học và cao đẳng, trung cấp (ĐTB = 3.01 và 3.04). Trong đó, KNGT của GVMN có trình độ đào tạo từ ĐH trở lên có số ĐTB thấp hơn nhóm GVMN có trình độ trung cấp, cao đẳng. Kiểm định t - test so sánh hai mẫu độc lập  $p > 0.05$  cho thấy không có sự khác biệt có ý nghĩa về mặt thống kê.

*4.1.4. Mức độ thực hiện các kỹ năng giao tiếp của giáo viên mầm non với trẻ mẫu giáo lớn thông qua bài tập tình huống (Xử lý các tình huống giả định)*

**Bảng 4.18: Mức độ thực hiện các KNGT của GVMN với trẻ mẫu giáo lớn thông qua bài tập tình huống**

<i>TT</i>	<i>Mức độ</i>	<i>Số lượng</i>	<i>%</i>
1	Rất thấp	4	0.9
2	Thấp	33	7.4
3	Trung bình	137	30.7
4	Cao	187	41.9
5	Rất cao	85	19.1
<b>Tổng</b>		<b>446</b>	<b>100</b>

Kết quả khảo sát cho thấy, số GVMN giải quyết tình huống ở mức cao chiếm số lượng đông nhất với 184 giáo viên chiếm 41.3%. Số GVMN giải quyết tình huống giả định ở mức rất cao là 86 chiếm 19.1%. Điều này cho thấy, trong những tình huống cụ thể, GVMN đã có cách xử lý tình huống khá tốt. Tuy nhiên, vẫn có số lượng khá lớn GVMN xử lý tình huống chỉ đạt mức trung bình chiếm 31.6%. Kết quả ĐTB chung khi GVMN giải quyết các tình huống giả định (ĐTB = 2.28) đạt mức cao, có những GVMN lựa chọn hoàn toàn chính xác với các tình huống mà chúng tôi đưa ra với điểm tuyệt đối 27 điểm cho 9 tình huống. Tuy nhiên, cũng có những giáo viên chỉ đạt tổng điểm 11/27 điểm cho 9 tình huống. Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy, không có GVMN nào chọn cách xử lý hoàn

toàn sai trong các tình huống. Như vậy, ý kiến lựa chọn của GVMN mang tính dàn trải từ phương án 1 đến phương án 3 và phương án 3 là phương án được GVMN lựa chọn nhiều.

So sánh mức độ GVMN thực hiện các bài tập tình huống giả định với mức độ tự đánh giá về KNGT cho thấy có sự khác biệt tương đối về tự đánh giá và việc thực hiện các KNGT của GVMN với trẻ MGL: số GVMN có cách xử lý đạt mức cao chiếm 41.3%, trong khi đó GVMN tự đánh giá về bản thân mình ở mức cao là 31.6%. Điều này cho thấy, GVMN theo chủ quan đánh giá có phần thấp hơn khi họ nhận thức về thực hiện KNGT trong từng tình huống cụ thể.

#### **4.2. Một số yếu tố ảnh hưởng tới kỹ năng giao tiếp của giáo viên mầm non với trẻ mẫu giáo lớn**

##### ***4.2.1. Đánh giá chung các yếu tố ảnh hưởng đến kỹ năng giao tiếp của giáo viên mầm non với trẻ mẫu giáo lớn***

Các yếu tố được xem xét đều có ảnh hưởng nhất định đến KNGT của GVMN với trẻ MGL (ĐTB = 3.71) ở mức khá ảnh hưởng. Trong đó nhóm yếu tố chủ quan ảnh hưởng lớn hơn và thể hiện rõ hơn so với nhóm yếu tố khách quan (ĐTB = 3.74 so với 3.68).

##### ***4.2.2. Ảnh hưởng của các yếu tố chủ quan đến kỹ năng giao tiếp của giáo viên mầm non với trẻ mẫu giáo lớn***

- Các yếu tố chủ quan đều có ảnh hưởng nhất định đến KNGT của GVMN với trẻ MGL (ĐTB = 3.74). Trong đó có một số các yếu tố ảnh hưởng rõ rệt như sau: “*Nhận thức của GVMN*” (ĐTB = 3.86), “*Tính cách của GVMN*” với ĐTB = 3.76, “*Ý thức tự rèn luyện của GVMN trong hoạt động nghề nghiệp*” (ĐTB = 3.75):

- Mỗi tương quan giữa các yếu tố chủ quan với KNGT của GVMN: Với 5 yếu tố chúng tôi đưa ra thì chỉ có 4 yếu tố có mối tương quan với KNGT. Cụ thể như sau: “*Tính cách của GVMN (Lòng yêu nghề, yêu trẻ, sự sáng tạo....)*” là yếu tố có tương quan mạnh nhất với KNGT với  $R^2 = 0.197$ ,  $p < 0.01$  mặc dù mối tương quan còn yếu. Điều này cho thấy cũng phù hợp với thực tiễn và phù hợp với đặc trưng nghề GVMN, bởi lẽ bản chất, tính cách của con người sẽ quyết định hành vi của con người đó. Các yếu tố khác như “*Kinh nghiệm nghề nghiệp của GVMN*”; “*Ý thức rèn luyện của*

*GVMN trong hoạt động nghề nghiệp*”; “*Nhận thức của GVMN về KNGT*” có mối tương quan với KNGT nhưng mối tương quan còn rất yếu với  $R^2$  lần lượt là 0.94; 0.132 và 0.10 và  $p < 0.01$ . Yếu tố “*Nền tảng, kiến thức chuyên môn đã có*” không thể hiện mối tương quan với kỹ năng giao tiếp.

#### **4.2.3. Ảnh hưởng của các yếu tố khách quan đến kỹ năng giao tiếp của giáo viên mầm non với trẻ mẫu giáo lớn**

- Trong nhóm các yếu tố khách quan “*Hoạt động đào tạo trong nhà trường*” được coi là yếu tố có ảnh hưởng mạnh nhất đến KNGT của GVMN với ĐTB = 3.98. Việc GVMN đánh giá yếu tố “*Cơ hội được tập huấn bồi dưỡng về KNGT và KNGT sư phạm*” có ảnh hưởng với ĐTB = 3.76. Yếu tố “*Môi trường, điều kiện làm việc*” cũng có sự tác động mạnh mẽ tới KNGT của GVMN với trẻ mẫu giáo lớn với số ĐTB = 3.66. “*Đặc điểm tâm lý trẻ mẫu giáo lớn*” cũng là yếu tố có tác động đáng kể tới KNGT của GVMN với trẻ MGL với ĐTB = 3.62. “*Phong cách quản lý của nơi công tác*” và cũng là những yếu tố ảnh hưởng nhất định đến KNGT của GVMN với ĐTB = 3.38 nhưng mức độ ảnh hưởng không cao so với các yếu tố khác trong nhóm.

- Mối tương quan giữa các yếu tố khách quan về thực hiện KNGT của GVMN với trẻ MGL: Có 4 yếu tố có mối tương quan tới KNGT của GVMN, đó là: “*Đặc điểm tâm lý của trẻ mẫu giáo lớn*”; “*Môi trường, điều kiện làm việc*”; “*Cơ hội được tập huấn, bồi dưỡng về KNGT và KNGT sư phạm*”; “*Phong cách quản lý của nơi công tác*”. Trong đó, “*Cơ hội được tập huấn, bồi dưỡng về KNGT và KNGT sư phạm*” có mối tương quan mạnh nhất với KNGT so với các yếu tố khác trong nhóm với  $R^2 = 0,200$ ,  $p < 0.01$ . “*Đặc điểm tâm lý của trẻ mẫu giáo lớn*” có mối tương quan thấp nhất với  $R^2 = 0,137$ ,  $p < 0.01$ .

#### **4.2.4. Dự báo tác động thay đổi của các yếu tố ảnh hưởng tới kỹ năng giao tiếp của giáo viên mầm non với trẻ mẫu giáo lớn**

##### **4.2.4.1. Dự báo tác động thay đổi của yếu tố chủ quan tới kỹ năng giao tiếp của giáo viên mầm non với trẻ mẫu giáo lớn**

Giá trị  $R^2$  cho thấy với mô hình hồi quy này thì sự tác động của biến “*Tính cách của GVMN (Lòng yêu nghề, yêu trẻ, sự sáng tạo....)*” giải thích được 1.7% những thay đổi của biến phụ thuộc.

#### *4.2.4.2. Dự báo tác động thay đổi của yếu tố khách quan tới kỹ năng giao tiếp của giáo viên mầm non với trẻ mẫu giáo lớn*

Kết quả nghiên cứu cho thấy các mô hình đã giải thích tương đối cho sự ảnh hưởng các yếu tố khách quan đến KNGT của GVMN với trẻ MGL. Giá trị  $R^2$  của mô hình 1 cho thấy sự tác động của biến “*Cơ hội được tập huấn, bồi dưỡng về KNGT và KNGT sư phạm*” giải thích được 3.9% những thay đổi của biến phụ thuộc. Với mô hình thứ 2, sự tác động của 2 biến: “*Môi trường, điều kiện làm việc*” và “*Cơ hội được tập huấn, bồi dưỡng về KNGT và KNGT sư phạm*” đã giải thích được 5.5% những thay đổi của KNGT của GVMN.

### **4.3. Phân tích một số trường hợp điển hình**

Chúng tôi phân tích chân dung tâm lý của 03 trường hợp GVMN để minh họa rõ hơn cho kết quả nghiên cứu thực trạng và các yếu tố ảnh hưởng đến KNGT của GVMN với trẻ mẫu giáo lớn, trong đó: 01 giáo viên có KNGT ở mức độ thấp, 01 giáo viên có KNGT ở mức độ trung bình và 01 giáo viên có KNGT ở mức độ tốt.

### **4.4. Kết quả thực nghiệm**

#### *4.4.1. Cơ sở đề xuất biện pháp tác động thực nghiệm*

#### *4.4.2. Biện pháp tác động thực nghiệm*

Từ kết quả nghiên cứu thực trạng đã phân tích ở trên chúng tôi đề xuất biện pháp tiến hành thực nghiệm tác động thông qua “*Tổ chức lớp tập huấn nâng cao một số KNGT cho GVMN*”

Chúng tôi thực nghiệm biện pháp này trên 30 GVMN ở hai trường MN thực hành Hoa Sen và trường mầm non Di Trạch. Kết quả thực nghiệm thu được như sau:

#### *4.4.2.1 Mức độ kỹ năng giao tiếp của giáo viên mầm non với trẻ mẫu giáo lớn trước và sau thực nghiệm*

Nhìn chung, kết quả đạt được sau thực nghiệm cho thấy KNGT của GVMN với trẻ MGL được nâng cao rõ rệt: Trước khi thực nghiệm số GVMN đánh giá ở mức TB chiếm 66.7%, sau thực nghiệm chỉ còn 26.7%. Đáng chú ý hơn, mức độ KNGT rất cao đã tăng lên vượt bậc từ 3.3% (trước thực nghiệm) đã tăng lên 53.3 % (sau thực nghiệm).

#### *4.4.2.2. Mức độ kỹ năng giao tiếp thành phần của giáo viên mầm non với trẻ mẫu giáo lớn trước và sau thực nghiệm.*

- Mức độ thực hiện KNLN của GVMN có sự thay đổi khá nhiều so với trước khi thực nghiệm: ĐTB của các biểu biện kỹ năng trước thực nghiệm và sau thực nghiệm được cải thiện khá nhiều (ĐTB = 3.05 so với 3.99)

- So với hai nhóm kỹ năng, nhóm KNTCCX là nhóm kỹ năng có mức độ thực hiện thấp nhất với ĐTB = 3.02. Sau thực nghiệm, nhóm kỹ năng này đã tăng lên rõ rệt với ĐTB = 4.22.

- KNSDPTGT có sự tiến bộ rõ rệt so với trước khi thực nghiệm (4,36 so với 3,04)

Như vậy, kết quả kiểm định cho thấy sự khác nhau các kỹ năng thành phần trước và sau thực nghiệm là sự khác nhau có ý nghĩa tức là mức độ thực hiện các KNLN, KNTCCX và KNSDPTGT sau thực nghiệm cao hơn hẳn so với trước thực nghiệm. Kết quả so sánh các KN thành phần có sự thống nhất với kết quả chung. Nhìn chung, GVMN sau thực nghiệm mức độ thực hiện các KN đầy đủ, chính xác, các thao tác của từng KN thành thạo và linh hoạt

#### ***4.4.3. Phân tích trường hợp điển hình minh họa cho thực nghiệm:***

Chúng tôi phân tích chân dung tâm lý của 01 GVMN có mức độ giao tiếp ở mức TB trước khi thực nghiệm để minh họa cho tác động tích cực của biện pháp thực nghiệm được đề xuất.

### **Tiểu kết chương 4**

- KNGT của GVMN hiện nay đang ở mức trung bình. GVMN đã bước đầu biết sử dụng các nhóm KNGT, việc thực hiện các KN này đầy đủ nhưng chưa thành thạo và linh hoạt thông qua các biểu hiện.

- Trong các KN thành phần KNGT của GVMN với trẻ MGL, KNLN được GVMN thực hiện tốt hơn cả. KNTCCX là nhóm kỹ năng mà GVMN sử dụng không tốt bằng các nhóm KN khác. Có mối tương quan giữa các KN thành phần.

- Có sự chênh lệch không nhiều trong việc sử dụng KNGT của GVMN giữa nội thành và ngoại thành và có ý nghĩa về mặt thống kê về giá trị trung bình của hai biến số này. Với loại hình trường, số năm công tác và trình độ đào tạo có sự khác biệt không đáng kể và không có ý nghĩa về mặt thống kê về giá trị điểm trung bình giữa các giáo viên khi thực hiện các kỹ năng giao tiếp.

- Các yếu tố thuộc về GVMN và các yếu tố khách quan và chủ quan có ảnh hưởng nhất định đến KNGT của GVMN ở các mức độ khác nhau,

đặc biệt là yếu tố “*Nhận thức về KNGT*”, “*Cơ hội được tập huấn, bồi dưỡng về KNGT và KNGT sư phạm*”, “*Môi trường và điều kiện làm việc*”, “*Tính cách của GVMN*” là những yếu tố ảnh hưởng rõ nhất đến kỹ năng giao tiếp của GVMN với trẻ mẫu giáo lớn.

- Kết quả phân tích một số chân dung tâm lý về GVMN đã làm rõ hơn các biểu hiện về KNGT của GVMN và có thêm thông tin thực tiễn khẳng định kết quả nghiên cứu.

- Sau thực nghiệm, kết quả của KNGT của GVMN với trẻ MGL tăng lên đáng kể so với trước khi thực nghiệm, cho phép kết luận biện pháp thực nghiệm đề xuất có tính khả thi.

## KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

### 1. KẾT LUẬN

1.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu cho thấy KNGT của GVMN nói chung và KNGT của GVMN với trẻ MGL lớn nói riêng được nghiên cứu dưới nhiều góc độ khác nhau. Ở Việt Nam, việc đi sâu nghiên cứu cụ thể KNGT của GVMN với trẻ MGL còn ít.

1.2. Trên cơ sở nghiên cứu, phân tích lý luận về KNGT, giao tiếp sư phạm, chúng tôi quan niệm KNGT của GVMN với trẻ MGL. Đề tài xác định các KNGT của GVMN với trẻ MGL tập trung ở 3 nhóm KNGT: Kỹ năng lắng nghe, kỹ năng tự chủ cảm xúc và kỹ năng sử dụng các phương tiện giao tiếp.

1.3. Kết quả nghiên cứu thực trạng cho thấy:

- *Về mức độ thực hiện các kỹ năng giao tiếp*: đa số GVMN thực hiện các KNGT ở mức độ trung bình (64%). Trong đó có các KNGT mà GVMN thực hiện tốt nhất là KNLN (ĐTB = 3.05), tiếp đó là KNSDPTGT (ĐTB = 3.04), thấp nhất là KNTCCX (ĐTB = 3.02).

- Có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về KNGT giữa GVMN nội thành và ngoại thành nhưng sự khác biệt ấy không nhiều. Với biến số là loại hình trường, trình độ đào tạo và thâm niên công tác cũng có sự chênh lệch không đáng kể nhưng giá trị trung bình của chúng không có ý nghĩa về mặt thống kê.



- Có nhiều yếu tố thuộc về chủ thể GVMN và các yếu tố bên ngoài ảnh hưởng tới KNGT của GVMN, trong đó các yếu tố thuộc về chủ thể GVMN có mức độ ảnh hưởng lớn hơn các yếu tố bên ngoài đến các KNGT của GVMN, đặc biệt là yếu tố nhận thức của GVMN, cơ hội được tập huấn, bồi dưỡng về KNGT và KNGT sư phạm, tính cách của GVMN, môi trường và điều kiện làm việc.

- Kết quả phân tích một số chân dung tâm lý của 03 GVMN đã làm rõ hơn thực trạng KNGT của GVMN và có thêm thông tin thực tiễn khẳng định kết quả nghiên cứu.

- Việc áp dụng biện pháp tác động thực nghiệm thông qua tổ chức lớp tập huấn nâng cao một số KNGT cho GVMN đã giúp GVMN tiến hành các KNGT và thực hiện đầy đủ, thành thạo và linh hoạt hơn các thao tác/biểu hiện của các KNGT.

Với kết quả nghiên cứu trên cho phép chúng tôi khẳng định kết quả nghiên cứu đã hoàn thành được các nhiệm vụ nghiên cứu đề ra, kết quả nghiên cứu có ý nghĩa về thực tiễn và lý luận.

## **2. KIẾN NGHỊ**

### **2.1. Đối với giáo viên mầm non**

- Mỗi giáo viên mầm non cần ý thức rõ ràng nhiệm vụ và giá trị của nghề nghiệp giáo dục trẻ mẫu giáo nhằm tạo động lực cho chính bản thân trong việc tìm kiếm thông tin, tự đào tạo, bồi dưỡng để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và các kỹ năng mềm khác nhằm giáo dục tốt nhất cho trẻ ngày một hiệu quả hơn, khẳng định vai trò, vị thế của GVMN trong các nhà trường mầm non.

- Mỗi giáo viên mầm non cần thể hiện có sự say mê, yêu thích công việc chăm sóc dạy dỗ trẻ và sẵn sàng tham gia các hoạt động mang tính chất phát triển nghề nghiệp của mình.

### **2.2. Đối với các nhà trường mầm non**

- Các trường mầm non cần nghiên cứu để đưa chương trình bồi dưỡng GVMN về chuyên môn trong đó có chương trình bồi dưỡng về giao tiếp, giao tiếp sư phạm và KNGT sư phạm thường xuyên để nâng cao trình độ và năng lực giáo dục cho GVMN.

- Nên đầu tư về cơ sở vật chất, đồ dùng và các phương tiện dạy học đòi hỏi có sự tương tác giữa giáo viên với trẻ hoặc giữa trẻ với trẻ để tăng

cường sự giao tiếp, phát triển thêm nhiều kỹ năng cho cô và trẻ. Giúp cho giáo viên mầm non có thể áp dụng những phương pháp dạy học mới cho trẻ phát triển một cách tốt nhất.

- Nhà trường cần sắp xếp và đảm bảo quy mô sĩ số lớp học cho phù hợp với diện tích lớp học để trẻ có không gian học và chơi, đồng thời cũng giúp cho giáo viên có thể giao tiếp với trẻ một cách tốt nhất.

- Cần tạo điều kiện cho GVMN học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn.

### **2.3. Đối với các trường đào tạo giáo viên mầm non**

- Các trường Đại học, cao đẳng đào tạo giáo viên mầm non cần nghiên cứu và soạn thảo chương trình đào tạo KNGT ngắn hạn và dài hạn, trên cơ sở tham khảo các chương trình đào tạo của các trường Đại học, cao đẳng trên thế giới để đảm bảo có được một chương trình chất lượng, chuyên nghiệp, đầy đủ và toàn diện.

- Trong quá trình đào tạo GVMN, cần có sự kết hợp giữa thực tế và lý luận để giúp sinh viên hiểu rõ hơn. Đồng thời cần trang bị cho sinh viên sự phạm mầm non những kỹ năng mềm cần thiết trong nghề nghiệp sau này như kỹ năng giao tiếp.

- Nhà trường cần hình thành cho sinh viên sự phạm mầm non kỹ năng nghề nghiệp ngay từ những năm đầu là sinh viên bằng cách cho sinh viên xuống các trường mầm non dự giờ, kiến tập, thực tập.

## DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ

1. Nguyễn Minh Ngọc (2016), “Yếu tố ảnh hưởng đến kỹ năng giao tiếp của giáo viên mầm non với trẻ mẫu giáo”, *Tạp chí Tâm lý học xã hội*, (1), tr.94 - tr.100.
2. Nguyễn Minh Ngọc (2016), “Kỹ năng lắng nghe trẻ mẫu giáo của giáo viên mầm non”, *Tạp chí Tâm lý học xã hội*, (4), tr.149 - tr.155.
3. Nguyễn Minh Ngọc (2016), “Kỹ năng tự chủ cảm xúc của giáo viên mầm non với trẻ mẫu giáo”, *Tạp chí Tâm lý học xã hội*, (10), tr.61 - tr.65.
4. Nguyễn Minh Ngọc (2017), “Kỹ năng sử dụng phương tiện giao tiếp của giáo viên mầm non với trẻ mẫu giáo”, *Tạp chí Tâm lý học xã hội*, (2), tr. 30 - tr.36.